



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

*LTS: Chất lượng giáo dục đại học là vấn đề được cả thế giới quan tâm, đặc biệt là ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Đã có nhiều nghiên cứu đánh giá chất lượng giáo dục đại học ở các lĩnh vực khác nhau do các tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện. Nhằm giúp Việt Nam có một bức tranh khách quan về chất lượng giáo dục đại học, Ngân hàng Thế giới đã thực hiện một nghiên cứu đánh giá khá toàn diện về vấn đề này.*

*Dưới đây, Tạp chí Khoa học giáo dục xin trích đăng một phần nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới.*

Để đáp ứng mục tiêu nâng cao vai trò của Việt Nam trong nền kinh tế khu vực và toàn cầu, hệ thống giáo dục đại học (GDĐH) phải cải thiện chất lượng các trường. Một điều đáng lưu ý là không có trường đại học (ĐH) nào của Việt Nam được xếp hạng trong số các trường ĐH tốt nhất châu Á năm 2000<sup>(1)</sup> - đây là một vấn đề đáng lo ngại nếu Việt Nam muốn cạnh tranh với các nước láng giềng trong một nền kinh tế tri thức. Chất lượng dường như là một vấn đề đáng lo ngại hơn ở các trường cao đẳng so với ĐH (dựa trên các chỉ số về đội ngũ giảng viên và năng lực nghiên cứu).

Phần dưới đây sẽ xem xét chất lượng hệ thống GDĐH ở Việt Nam thông qua đánh giá

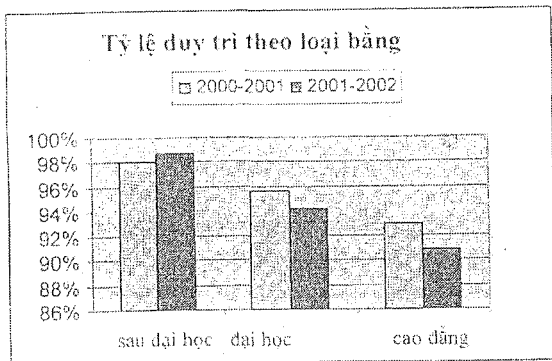
hiệu quả đào tạo, phương pháp sư phạm, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và năng lực nghiên cứu.

## 1. Hiệu quả đào tạo

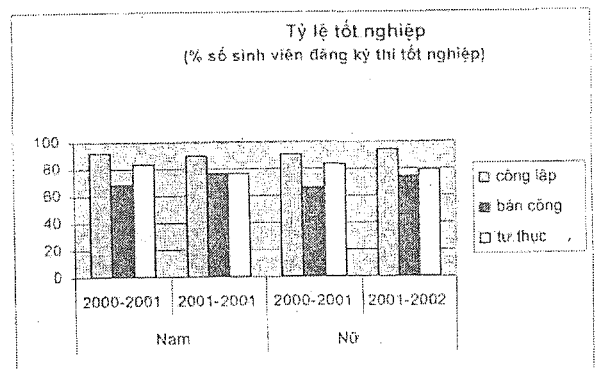
Hiệu quả đào tạo của hệ thống GDĐH dường như cao (được đo bằng tỉ lệ duy trì, lưu ban và tốt nghiệp) nhưng cần có các chỉ số và dữ liệu tốt hơn. Tỉ lệ duy trì và hoàn thành khóa học thường được sử dụng để đánh giá hiệu quả trong của hệ thống khi sinh viên (SV) học qua các bậc học. Tỉ lệ duy trì trong Biểu đồ 1a là tổng tỉ lệ duy trì của hệ thống trong các năm học 2000 - 2001 và 2001 - 2002. Các tỉ lệ này đo tổng số SV duy trì được việc học tập của mình từ năm học này

**Biểu đồ 1: Tỉ lệ duy trì và tốt nghiệp**

1a



1b



Nguồn: Khảo sát về trường ĐH của Bộ Giáo dục - Đào tạo (GD-ĐT) năm 2002

<sup>(1)</sup> Phương pháp của tạp chí Asia Week:

[http://www.asiaweek.com/asiaweek/features/universities2000/rank\\_country/index.html](http://www.asiaweek.com/asiaweek/features/universities2000/rank_country/index.html).

Mỗi trường ĐH được yêu cầu đánh giá xếp loại các trường khác. Ba mươi tập đoàn châu Á và 11 trường ĐH nước ngoài cũng đưa ra đánh giá. Mỗi trường đã được đánh giá dựa trên tiếng tăm về chuyên môn xét theo khả năng chọn SV, nguồn nhân lực, nghiên cứu và nguồn lực tài chính.

sang năm học tiếp theo và tỉ lệ này là cao so với quốc tế. Nhìn vào con số này, tỉ lệ duy trì trong hệ thống dường như cao nhất đối với bậc sau ĐH và ĐH. Tuy nhiên, phương pháp tính toán tỉ lệ duy trì này không phải là phương án tối ưu. Để có được bức tranh chính xác hơn về sự thành công của các trường trong việc giữ SV, các trường của Việt Nam sẽ cần phải điều tra trên cùng một đối tượng SV vào năm đầu tiên cho đến năm cuối cùng.

Thời gian hoàn thành khóa học là chỉ số giám sát quá trình học của SV và hiệu quả trong. Mặt này đã đạt được mức chuẩn cao, đó là 95% SV hoàn thành chương trình học trong khoảng thời gian đã quy định. Biểu đồ 1b cho thấy tỉ lệ tốt nghiệp ở các loại hình trường khác nhau phân theo giới tính, được tính bằng tỉ lệ phần trăm SV đăng kí thi tốt nghiệp. Dường như không có sự khác biệt lớn về tỉ lệ hoàn thành giữa nam và nữ hoặc giữa ba loại hình trường khác nhau. Tỉ lệ này cũng gần với mức 95%. Tuy nhiên, không có dữ liệu về số năm những SV này cần học để nhận bằng tốt nghiệp, và cũng không rõ liệu họ có thi tốt nghiệp nhiều hơn một lần hay không.

Ngoài những SV giỏi phải duy trì điểm số cao để được học bổng, hầu hết các SV khác ít chú ý đến điểm và chỉ chú ý để "qua". Thái độ này là kết quả trực tiếp của hệ thống tuyển sinh nghiêm ngặt và với một số lượng ít ỏi SV tốt nghiệp, họ được đảm bảo việc làm tương đối tốt cho dù kết quả học tập có như thế nào đi chăng nữa. Tỉ lệ lưu ban rất thấp, ngoại trừ các trường ĐH mở (trường bán công): ở các trường tư thục và dân lập, tỉ lệ lưu ban là khoảng 3% (tỉ lệ lưu ban ở cao đẳng tư thục cao hơn so với ĐH tư thục) và ở các cơ sở công lập, tỉ lệ này là khoảng 1% (Bảng 1). Ngoài ra, mỗi năm có khoảng 3% SV bỏ học ở tất cả các cơ sở giáo dục ĐH, và khoảng 0,25 SV chuyển trường (Biểu đồ 2).

Những khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả đào tạo thông qua các chỉ số dòng SV và sự thiếu vắng một hệ thống đảm bảo chất lượng cho thấy sự cần thiết phải có những chỉ số đánh giá tốt về sự phù hợp của GDĐH đối với nhu cầu của thị trường lao động, tức là các chỉ số về hiệu quả ngoài của hệ thống.

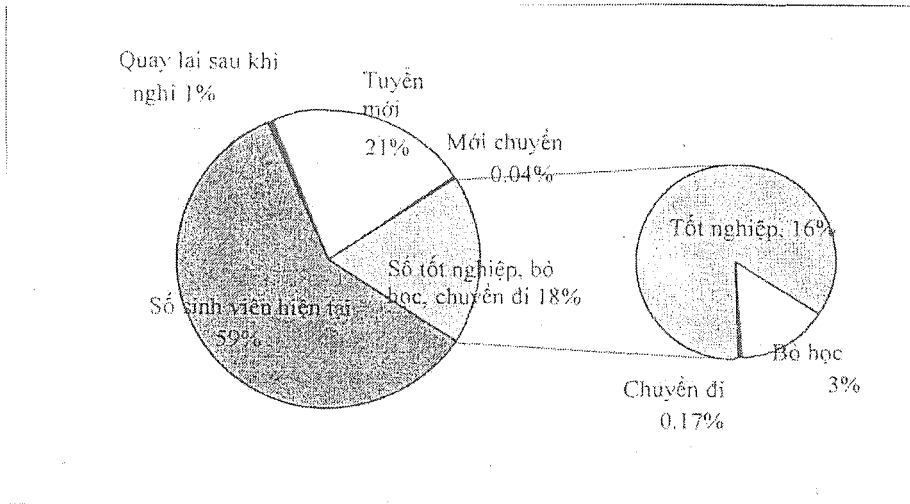
## 2. Chương trình và phương pháp sư phạm

**Bảng 1: Tỉ lệ lưu ban trong các cơ sở GD cao đẳng / ĐH, 2002-2003**

Loại hình theo sở hữu	Trường	Sau ĐH	Bằng hai	ĐH	Cao đẳng	Tổng	Tỉ lệ lưu ban
Tư thục							
	Cao đẳng	0	0	0	65	65	6%
	ĐH ngoài công lập	0	0	1400	32	1432	3%
<b>Tổng, tư thục</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1400</b>	<b>97</b>	<b>1497</b>	<b>3%</b>
Công lập							
	Cao đẳng	0	0	3	1156	1159	2%
	ĐH địa phương	0	0	3	20	23	1%
	ĐH quốc gia	1	0	1637	136	1774	1%
	ĐH công lập khác	1	0	1637	136	1774	1%
	ĐH vùng	0	29	283	273	585	2%
<b>Tổng, công lập</b>		<b>1</b>	<b>29</b>	<b>2420</b>	<b>2317</b>	<b>4767</b>	<b>1%</b>
Bán công							
	Cao đẳng	0	0	0	3101	3101	55%
	ĐH ngoài công lập	0	0	567	0	567	5%
<b>Tổng, bán công</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>567</b>	<b>3101</b>	<b>3668</b>	<b>21%</b>

Nguồn: Khảo sát về trường ĐH của Bộ GD-ĐT

Biểu đồ 2: Tình hình SV và hiệu quả trong của hệ thống GDĐH Việt Nam



Nguồn: Khảo sát về trường ĐH của Bộ GD-ĐT năm 2002-2003

Chương trình khung cho các khóa đào tạo ở tất cả các cơ sở GDĐH Việt Nam (cả công lập và ngoài công lập) do Bộ GD-ĐT quy định. Một khóa đào tạo tương ứng với một chuyên ngành học trong khuôn khổ một chương trình đào tạo trình độ ĐH. Luật GD 2005 nhấn mạnh tính chất tập trung của chương trình khung, Bộ GD-ĐT có trách nhiệm "tổ chức biên soạn và duyệt các giáo trình sử dụng chung cho tất cả các trường cao đẳng, trường ĐH" (Điều 41) và trao trách nhiệm cho Bộ trưởng quy định chương trình khung cho tất cả các chương trình ĐH, bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỉ lệ phân bổ thời gian giữa lí thuyết với thực hành, thực tập. Hai trường ĐH quốc gia là trường hợp ngoại lệ và không phải tuân thủ chương trình của Bộ, nhưng có bằng chứng cho thấy các trường này vẫn tuân thủ theo chương trình khung quy định, chứng tỏ họ không muốn tự đưa ra quyết định của mình.

Bộ GD-ĐT đã thành lập các hội đồng thẩm định (bao gồm các giảng viên) với mục đích xây dựng và kiểm định chương trình khung cũng như đưa ra ý kiến về sách giáo khoa. Các trường ĐH muốn mở các chuyên ngành đào tạo mới phải xin phép Bộ GD-ĐT hoặc Bộ chủ quản. Chương trình được chia làm hai giai đoạn: (i) giai đoạn cơ bản áp dụng cho tất cả các chuyên ngành đào tạo và (ii) giai đoạn chuyên ngành áp dụng cho từng ngành đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo năm, tức là SV không vượt qua phần đánh giá cuối năm sẽ phải học lại

cả một năm. Theo thông lệ quốc tế, quyền xây dựng chương trình đào tạo mới được phân cấp cho các cơ sở đào tạo. Lí do ở đây là: Khi quyết định chương trình đào tạo cần thiết, thị trường là nơi quyết định tốt hơn so với trung ương; và cơ sở đào tạo có thể quyết định tốt hơn chương trình đào tạo dựa trên nhu cầu của thị trường địa phương.

Hầu hết các trường ĐH đều áp dụng hệ thống "đơn vị học trình", và đây là sự pha trộn giữa GD cổ điển và hệ thống tín chỉ. Hệ thống "đơn vị học trình" cố gắng chia các bài học theo đơn vị mặc dù cơ cấu chương trình lại giống với hệ thống cổ điển. Trong thực tế, GDĐH Việt Nam trước những năm 1990 mang tính cổ điển nghiêm ngặt, ở đó chương trình được cơ cấu theo nội dung khóa học xác định cho từng ngành với rất ít sự linh hoạt. Theo yêu cầu của Bộ GD-ĐT năm 1993, trường ĐH Bách Khoa TP Hồ Chí Minh đã xây dựng hệ thống đơn vị học trình và sau này được các trường khác áp dụng. "Hệ thống đơn vị học trình" đã cố gắng đạt được hai mục tiêu: tạo sự linh hoạt hơn cho quá trình học và đơn giản hóa việc chuyển đổi giữa các cơ sở đào tạo. Hệ thống này hiện được sử dụng rộng rãi ở các trường ĐH tư thục và công lập nhưng vẫn bị coi là rất cứng nhắc. SV cùng học một lớp cho đến khi tốt nghiệp; hầu hết các môn học đều bắt buộc, chỉ cho phép SV học các môn tự chọn với tỉ lệ rất nhỏ. Vấn đề này một phần là do thiếu cán bộ phụ trách đăng kí môn học, một phần do thiếu giảng viên đủ trình độ dạy các môn tự chọn

**Bảng 2: Cấu trúc chung của chương trình và yêu cầu về số đơn vị học trình (\*)**

Bảng cấp	Loại hình cơ sở đào tạo	Tổng	Chung	Chuyên ngành				
				Tổng	Cơ bản	Chuyên ngành	Không chuyên ngành	Luận văn
Bảng trung cấp hoặc cao đẳng	Trung cấp kĩ thuật	120	30	90		45	25	
	Cao đẳng kĩ thuật	180	30	150		45		
	Trung cấp chuyên nghiệp	120	50	70		45	25	
	Cao đẳng nghề	160	70-110	70-110	45	45		
	Cao đẳng sư phạm	180	70	70		45	25	
Cử nhân	4 năm	210	90	120		45	25	10
	5 năm	270	90	180		45	25	15
	6 năm	320	90	230		45	25	15
	Sư phạm	210	90	120	45	45	25	5

\* Một đơn vị học trình tương đương với 15 tiết học trên lớp hoặc số giờ tương đương dành cho thực hành, thí nghiệm, viết bài cuối kì v.v... Một tuần học thường có 30 tiết học trên lớp. Nguồn: Theip and Hai [1998].

và một phần do thiếu phòng học. Ngoài ra, không có hệ thống chuẩn mực để tính và quy đổi số đơn vị học trình của các cơ sở đào tạo. Kết quả là tỉ lệ chuyển đổi vẫn rất thấp, mỗi năm có khoảng 0,2% SV tuyển ở một cơ sở GDĐH mức trung bình chuyển đến hoặc đi (Biểu đồ 2). Bảng 2 trình bày cấu trúc chung của chương trình và các yêu cầu tín chỉ (đơn vị học trình) để được cấp bằng ĐH (theo Quyết định số 2677 của Bộ GD-ĐT).

Bộ GD-ĐT thường xuyên ban hành các văn bản chính sách hướng dẫn các cơ sở GDĐH củng cố các chương trình đào tạo và áp dụng hệ thống tín chỉ.

Các yêu cầu về bằng cấp sau ĐH cũng do Bộ GD-ĐT quy định. Để có bằng thạc sĩ, học viên phải học trong hai năm và bảo vệ luận văn trước hội đồng chấm luận văn độc lập. Ngoài việc phải có điểm học ĐH cao, học viên còn phải tham gia một kì thi mang tính cạnh tranh để được vào học. Sau khi có bằng thạc sĩ, để có bằng tiến sĩ sẽ phải học tiếp hai năm và hoàn thành luận án tiến sĩ. (Sau khi học xong ĐH, một số SV cũng có thể tham gia chương trình kết hợp học trong bốn năm lấy bằng thạc sĩ/tiến sĩ). Học viên phải bảo vệ luận án tiến sĩ trước một hội đồng quốc gia do Bộ GD-ĐT lựa chọn. Trong những năm 1970 và đầu những năm 1980 trước khi thực hiện cải cách GDĐH, hầu hết học viên đều

lựa chọn đi học sau ĐH tại Nga hoặc các nước Đông Âu khác. Khi xét đến những thay đổi trong nền kinh tế Việt Nam, ngày càng có ít học viên lựa chọn đi theo con đường này, và hiện nay học viên thích các cơ sở đào tạo theo tư tưởng kinh tế xã hội phương Tây, và họ thường ở lại Việt Nam để học sau ĐH. Kết quả là năm 2002, Bộ GD-ĐT đã cho phép hình thức vừa học sau ĐH vừa đi làm và có nhiều học viên chính quy hơn theo học các khóa sau ĐH [Viện GD quốc tế, 2005].

Việc chấm điểm tuân theo các quy định chặt chẽ của Bộ GD-ĐT. Các cơ sở GDĐH ở Việt Nam áp dụng thang điểm 10 với điểm 5 là mức qua. Bộ GD-ĐT ban hành quy định chính thức về thang điểm cùng với ngưỡng đề xuất (ví dụ, điểm 9 và 10 dành cho 5% số SV trong lớp), nhưng ở bậc ĐH, các cơ sở đào tạo có thể thay đổi cách sử dụng thang điểm. (Ở hầu hết các trường ĐH, 5% SV đứng đầu được điểm 8 và 9 và chỉ có một số lượng nhỏ đạt điểm 10). Việc lên lớp phụ thuộc vào điểm trung bình, tối thiểu là 5 (không được 4 hoặc dưới 4, tùy theo một số trường ĐH).

Chương trình khung tạo ra khối lượng công việc giảng dạy rất nặng cho đội ngũ giảng viên. Một chương trình khung cho hầu hết các khóa ĐH thường gồm hai phần. Phần thứ nhất là cung cấp kiến thức chung về sáu lĩnh vực: khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, toán, ngoại ngữ, GD



quốc phòng và GD thể chất. Ở hầu hết các trường, phần này được học trong hai năm đầu trong tổng số bốn năm ĐH. Phần thứ hai là về phát triển kiến thức chuyên môn về một chuyên ngành cụ thể (ví dụ như kinh tế hoặc công nghệ thông tin). Chương trình bốn năm lấy bằng thường yêu cầu SV phải hoàn thành 210 đơn vị học trình, trong đó có 90 đơn vị học trình của các môn cơ bản và 120 đơn vị học trình các môn chuyên ngành. Một đơn vị học trình tương đương với 15 tiết học hoặc 30 - 45 giờ làm việc trong phòng thí nghiệm hoặc 45 - 90 giờ thực tập. Nhìn chung, các yêu cầu này khiến cán bộ giảng dạy phải thực hiện một khối lượng giảng dạy khá nặng. Hiện tại, không có yêu cầu SV phải dành thêm thời gian chuẩn bị bài trước khi học; nếu có yêu cầu này thì sẽ đặt thêm gánh nặng cho giảng viên bởi vì họ cần phải dành thời gian cho phần đó trong quá trình dạy.

### 3. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Cán bộ giảng dạy góp phần quan trọng cho các cơ sở GDĐH và có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học tập của SV. Mục này sẽ trình bày các nội dung về trình độ, phân loại, khối lượng giảng dạy và chế độ đãi ngộ dành cho cán bộ giảng dạy trong hệ thống GDĐH ở Việt Nam.

Năm 2005, có khoảng 43.728 cán bộ giảng dạy làm việc trong hệ thống GDĐH ở Việt Nam, trong đó 40% là nữ. Tỷ lệ SV/giảng viên là khoảng 30:1 và đây được coi là quá cao so với chuẩn quốc tế. Tỷ lệ SV/giảng viên ở Việt Nam cũng cao hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực (Bảng 3). Cũng có nhiều khác biệt trong tỷ lệ này giữa các cơ sở đào tạo, các vùng, ngành học và loại hình trường (Bảng 4). Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định<sup>(2)</sup> kêu

gọi giảm bớt tỷ lệ SV/giảng viên xuống còn 20:1 vào năm 2010; tuy nhiên, vẫn chưa tiến hành thảo luận xem làm thế nào để có thể giảm được tỷ lệ này (tuyển thêm cán bộ, lương cao hơn) hoặc những ảnh hưởng về tài chính đối với các trường. Với sự phát triển liên tục về số lượng tuyển sinh, tỷ lệ này có thể còn cao hơn nếu không tăng số cán bộ giảng dạy.

Các trường ĐH tư thục có tỷ lệ SV/giảng viên thấp nhất, nhưng họ cũng chi nhiều nhất cho cán bộ. Ở các trường cao đẳng công lập, tỷ lệ giảng viên/SV là 1:15 trong khi ở các trường cao đẳng tư thục là 1:13. Trong khi các trường ĐH tư thục có tỷ lệ giảng viên/SV là 1:17 thì ở khối các trường ĐH công lập con số này lại rất khác nhau tùy theo loại hình trường, chẳng hạn, các trường ĐH quốc gia có tỷ lệ 1:25, các trường ĐH địa phương có tỷ lệ 1:22, ở các trường ĐH vùng thì tỷ lệ này là 1:54, một con số rất lớn vào năm 2002. Nhìn chung, các trường ĐH bán công có tỷ lệ SV/giảng viên cao nhất (31:1), nhưng vì chỉ có hai trường ĐH mở được xếp là trường bán công ở Việt Nam nên kết quả này không gây ngạc nhiên (Bảng 4). Việc tăng tỷ lệ SV/giảng viên ở các cơ sở bán công và công lập ở Việt Nam cho thấy số tuyển sinh đang tăng lên và các cơ sở này không thể đáp ứng nhu cầu. Tỷ lệ thấp hơn ở các trường tư thục cho thấy các cơ sở này có thể phù hợp hơn trong việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.

Năm 2005, khoảng 47% cán bộ giảng dạy có bằng sau ĐH, hầu hết là bằng thạc sĩ và con số này tăng nhẹ so với năm 2002. Tỷ lệ cán bộ giảng dạy có bằng tiến sĩ thường được sử dụng như một chỉ số về chất lượng của một cơ sở GDĐH, nhất là trong trường hợp xếp hạng quốc tế. Phần lớn giảng viên ở Việt Nam không có bằng sau ĐH và chỉ một số ít có bằng tiến sĩ (Bảng 5). Trình độ cán bộ cũng khác nhau tùy theo từng cơ sở đào tạo với tỷ lệ cán bộ có trình độ cao hơn tập trung đồng nhất ở các trường ĐH quốc gia và năm 2005 ở các trường tư thục. Vì các trường ĐH quốc gia được cấp nhiều kinh phí nên họ có thể dễ dàng thu hút cán bộ có trình độ tiến sĩ (những người thường yêu cầu trả lương cao hơn). Việc nâng cao trình độ giảng viên ở các trường tư thục cho thấy rằng có sự cải thiện trong hình ảnh của các trường tư thục

**Bảng 3: Tỷ lệ SV/giảng viên ở GDĐH của các nước**

Tên nước	Tỷ lệ SV/giảng viên
Việt Nam	30:1
Philippin	23:1
Malaysia	20:1
Indonesia	15:1

Nguồn: UNESCO Global Education Digest 2006

<sup>(2)</sup> Quyết định 09/2005/QS-TTg ngày 11/1/2005.

**Bảng 4: Tỷ lệ SV/giảng viên**

Loại hình theo sở hữu	Trường	Tỷ lệ SV/giảng viên năm 2002	Tỷ lệ SV/giảng viên năm 2005
Tư thực			
	Cao đẳng	18	13
	ĐH	25	17
<b>Tổng, ngoài công lập</b>		<b>24</b>	<b>17</b>
Bán công			
	Cao đẳng	24	20
	Ngoài công lập	39	35
<b>Tổng, bán công</b>		<b>29</b>	<b>31</b>
Công lập			
	Cao đẳng	15	15
	ĐH địa phương	15	22
	ĐH quốc gia	29	25
	ĐH khác	25	32
	ĐH vùng	33	54
<b>Tổng, công lập</b>		<b>19</b>	<b>28</b>
<b>Tất cả các cơ sở GDĐH</b>		<b>19</b>	<b>27</b>

Nguồn: Khảo sát về trường ĐH của Bộ GD-ĐT năm 2002

và cũng có một thực tế nữa là nhiều giáo sư của các trường ĐH công lập cũng tham gia giảng dạy ở các trường tư với các hợp đồng ngắn hạn. Ngược lại, các trường cao đẳng có số lượng cán bộ có bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ thấp nhất, và đây có thể là một biểu hiện cho thấy sự hạn chế trong việc cho cán bộ đi học sau ĐH và chất lượng giảng dạy thấp ở các cơ sở này.

Ở tất cả các cơ sở đào tạo, hầu hết giảng viên không có bằng tiến sĩ, khoảng 85% (Bảng 5). Kết quả là họ không có kinh nghiệm trong nghiên cứu, một hoạt động cần thiết cho sự sáng tạo. Hơn nữa, điều này có thể gây khó khăn cho số học viên theo học khóa đào tạo tiến sĩ và làm giảm chất lượng đào tạo cho họ.

Thủ tướng Chính phủ đã giải quyết vấn đề trình độ đội ngũ giảng viên với quyết định vào năm 2010, 65% giảng viên phải có bằng thạc sĩ hoặc

tiến sĩ<sup>(3)</sup>.

Một tỷ lệ lớn cán bộ giảng dạy ở Việt Nam vẫn giữ chức danh là giảng viên và không có bằng tiến sĩ. Chỉ có 1% cán bộ giảng dạy ở Việt Nam được công nhận là giáo sư, một tỷ lệ thấp đáng kể so với chuẩn quốc tế (Bảng 6). Ví dụ như ở Canada, khoảng 40% cán bộ giảng dạy là giáo sư<sup>(4)</sup>. So sánh Việt Nam với Malaysia, Malaysia có tỷ lệ cao hơn một chút vì có số lượng giáo sư nhiều hơn, nhưng tỷ lệ này ở cả hai nước đều thấp. Việc thiếu cán bộ giảng dạy cao cấp trong GDĐH ở Việt Nam là kết quả của việc có rất ít tiến sĩ tốt nghiệp từ các trường ĐH Việt Nam và ảnh hưởng của chi phí tài chính trong việc đề bạt cán bộ giảng dạy lên các vị trí cao hơn. Điều này không những làm mất đi vai trò đi đầu về khoa học của hệ thống GDĐH mà còn có ảnh hưởng đến khả năng của các trường ĐH trong

<sup>(3)</sup> Quyết định 09/2005/QS-TTg ngày 11/1/2005.

<sup>(4)</sup> Nguồn: Hiệp hội Cao đẳng và ĐH Canada (2002). Xu hướng trong GDĐH. Ottawa, ON, Canada: AUCC.

**Bảng 5: Tỷ lệ cán bộ giảng dạy có bằng sau ĐH theo loại hình trường (%)**

Loại hình trường	Tỷ lệ giảng viên có bằng sau ĐH			
	2002		2005	
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Thạc sĩ
Trường công lập	11,4	30,8	13,1	32,7
Trường bán công			19,6	35,4
Trường tư thục	8,94	18,28	23,7	32,1
ĐH quốc gia	25,6	43,3	31,6	32,4
ĐH vùng	7,95	44,5	8,6	42
ĐH	15,4	34,34	18,2	35,1
Cao đẳng	1,1	20,1	1,9	25
<b>Tổng</b>	<b>11,3</b>	<b>30,24</b>	<b>14,4</b>	<b>32,7</b>

Nguồn: Khảo sát về trường ĐH của Bộ GD-ĐT năm 2002 & 2005

việc giữ lại các cán bộ giảng dạy trẻ tuổi. Các trường ĐH quốc gia có nhiều cán bộ giảng dạy giữ ở vị trí cao do có bằng tiến sĩ. Ngoài ra, một số lượng lớn hơn giảng viên ở các trường tư thục cũng nắm giữ vị trí cao hơn. Kết quả khảo sát cho thấy rằng sự thăng tiến trong nghề nghiệp ở các trường ĐH tư thục diễn ra nhanh hơn, bất kể chức danh ban đầu là gì.

Nhìn chung, lương cho những cán bộ có bằng ĐH làm việc trong ngành GD-ĐT thấp hơn một chút so với các ngành khác. Theo khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2004, mức lương trung bình cho một cán bộ có bằng ĐH làm việc trong ngành GD-ĐT (khu vực công lập) là 1.094.333 đồng/tháng (Bảng 7). Con số này thấp hơn một chút so với lương trung bình tháng của tất cả các ngành khác, trừ ngành nông nghiệp và dịch vụ cộng đồng. Do vậy, khó có thể thu hút các SV trẻ tốt nghiệp ĐH vào làm việc cho ngành GD (mặc dù chúng ta thấy rằng GD-ĐT vẫn là một ngành chủ chốt cung cấp việc làm cho SV tốt nghiệp ĐH). Con số này cao hơn một chút đối với khu vực ngoài công lập. Ở Việt Nam, khó có thể tính toán được thu nhập đầy đủ của một cán bộ trường ĐH công lập. Điều này một phần là do nhiều người tham gia vào các hoạt động khác và họ không cung cấp thông tin về thu nhập. Những mức lương này không phản ánh

đúng số thời gian thực làm. Do khối lượng giảng dạy rất nặng ở các cơ sở công lập nên cán bộ có thể được trả thấp hơn theo giờ giảng dạy so với các loại hình trường khác.

Vẫn có sự phân biệt giữa cán bộ biên chế và hợp đồng. Mặc dù cán bộ hợp đồng được nhận lương tương ứng với khối lượng giảng dạy và vị trí, nhưng dường như họ không được đối xử giống như cán bộ biên chế khi xét đến cơ hội đào tạo và đề bạt bởi vì họ không được coi là công chức.

Năm 2005, khoảng 50% cán bộ giảng dạy làm việc trong khu vực ngoài công lập là cán bộ hợp đồng bán thời gian và có bằng chứng cho thấy họ cũng nắm giữ các chức vụ trong khu vực công lập<sup>(5)</sup>. Khu vực ngoài công lập cũng thu hút nhiều giảng viên công lập đã nghỉ hưu. Trong khu vực ngoài công lập, quyết định về đề bạt cán bộ từ vị trí này sang vị trí khác và mức lương do trường quyết định và vì vậy có thể phản ánh chính xác hơn thành tích và kỹ năng của cá nhân. Một số người cho rằng các cơ sở ngoài công lập có thể thu hút tốt hơn và giữ được những cán bộ giảng dạy tốt. Ngoài ra, lương trung bình của những người làm việc trong khu vực ngoài công lập cao hơn khu vực công lập, nhưng con số này không bao gồm những lợi ích khác mà công chức nhà nước được hưởng (lương hưu, lợi ích

<sup>(5)</sup> Khảo sát về trường đại học của Bộ GD-ĐT năm 2005.

**Bảng 6: Phân bố cán bộ giảng dạy theo chức danh ở Việt Nam**

Loại hình trường	Chức danh							
	2002				2005			
<b>Việt Nam</b>	Giáo sư	Phó giáo sư	Giảng viên	Khác	Giáo sư	Phó giáo sư	Giảng viên	Khác
Trường công lập	0,89	22.52	67.05	9.55	0.92	19.7	70.9	8.3
Trường bán công					0.65	28.1	53.3	17.8
Trường ngoài công lập	1.5	30.7	61.32	6.47	3.5	16.7	77.0	2.7
ĐH quốc gia	2.16	37.36	59.14	1.34	1.5	33.8	59.0	5.7
ĐH vùng	0.08	36.29	59.87	3.77	0.28	24.4	74.8	0.41
ĐH	1.23	29.69	64.87	4.21	1.5	22.9	68.3	7.2
Cao đẳng	0.18	8.13	68.62	23.08	0.17	8.7	80.4	10.6
Tổng	0.95	24	65.86	9.19	1.2	19.6	71.2	8.0
<b>Malaysia*</b>	5.32	17.42	60.68	16.38				

Nguồn: Khảo sát về trường ĐH của Bộ GD-ĐT năm 2002 & 2005 và Bộ Đại học Malaysia (dữ liệu năm 2003)

**Bảng 7: Mức lương tháng trung bình theo ngành**

Ngành	Mức lương tháng trung bình của những người có bằng ĐH theo ngành và hình thức sở hữu (VNĐ)	
	Công lập	Tư nhân
Giáo dục và đào tạo (số lượng= 344)	1.094.333	1.424.416
Nông nghiệp (số lượng = 61)	1.064.583	3.000.000
Mỏ (số lượng = 7)	3.463.500	
Công nghiệp sản xuất (số lượng = 105)	1.241.916	1.381.250
Dịch vụ công (số lượng = 17)	1.500.250	
Xây dựng (số lượng = 45)	1.709.500	2.203.583
Dịch vụ (số lượng = 204)	1.647.833	1.316.083
Chính phủ (số lượng = 137)	1.224.166	
Y tế (số lượng = 37)	1.411.416	
Dịch vụ cộng đồng (số lượng=175)	1.064.166	200.000

Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2004

\* Ghi chú: Chỉ có nhận xét về khu vực công. Các con số này là cho toàn bộ lĩnh vực GD (bao gồm tất cả các cấp học, bậc học) nhưng cũng cho thấy một sự so sánh thú vị với các ngành khác.





bằng hiện vật v.v...). Giống như các trường ĐH công lập, lương chiếm phần kinh phí lớn nhất của các cơ sở tư thục (và bán công), nhưng khác với các trường ĐH công lập chỉ dành 36% nguồn lực cho cán bộ, các cơ sở tư thục chi hơn 40% nguồn lực cho đội ngũ cán bộ. Mặc dù có những khác biệt này, nhiều cán bộ giảng dạy vẫn thích dạy ở các trường công lập bởi vì các trường này có tiếng hơn và vị trí công tác được coi là ổn định hơn (nhất là các vị trí cán bộ trong biên chế). Vì Chính phủ sẽ dựa nhiều hơn vào khu vực ngoài công lập để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về GDĐH nên chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy ở các cơ sở ngoài công lập sẽ có tác động quan trọng đến chất lượng GDĐH ở Việt Nam.

#### 4. Năng lực và tiềm năng nghiên cứu

Để xây dựng một hệ thống GDĐH có chất lượng ở Việt Nam, cần chú trọng đến việc mở rộng vai trò nghiên cứu của các trường ĐH. Nghiên cứu có thể được định nghĩa là những tìm tòi mang tính sáng tạo và phê phán được thực hiện một cách có hệ thống và nghiêm ngặt với mục đích mở rộng tri thức hoặc giải quyết vấn đề cụ thể/lí thuyết. Nghiên cứu có thể là một hoạt động khoa học đóng góp cho một chuyên ngành cụ thể, giải quyết các vấn đề quan trọng về xã hội và kinh tế hoặc tạo ra các công trình mang tính trí tuệ. Các trường ĐH có vai trò chủ chốt trong hệ thống đổi mới, là nơi thúc đẩy sự tiến bộ về kĩ thuật, giúp đào tạo các cán bộ nghiên cứu tương lai, tạo ra và mang đến tri thức mới cho SV. Các hoạt động nghiên cứu cũng có thể giúp cho việc cải thiện công tác dạy và học. Hiện nay, nhiều trường ĐH trên thế giới đòi hỏi tất cả cán bộ giảng dạy đều phải tham gia vào các hoạt động nghiên cứu.

Về mặt lịch sử, nghiên cứu và giảng dạy ở Việt Nam có chức năng riêng: nghiên cứu được thực hiện ở trung tâm nghiên cứu chứ không phải ở các cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, Chính phủ đã quy định rõ thông qua các quyết định và Đề án Đổi mới GDĐH là cần xây dựng năng lực nghiên cứu ở các cơ sở GDĐH, nhất là ở các cơ sở "trọng điểm" được Chính phủ giao nhiệm vụ. Điều này phù hợp với xu hướng ngày càng tăng trên thế giới là các hoạt động nghiên cứu tập trung ở một số cơ sở có chọn lọc để xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu hiệu quả. Cụ thể, Đề án Đổi mới

GDĐH nêu rõ rằng đến năm 2020, nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước từ nghiên cứu sẽ chiếm 15% tổng ngân sách của các cơ sở trọng điểm. Xây dựng năng lực nghiên cứu, nhất là trong khoa học và công nghệ cũng quan trọng đối với Việt Nam với tư cách là một nền kinh tế chuyển đổi, mong muốn trở thành một quốc gia công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trung Quốc và các nền kinh tế khác trong khu vực đang chuyển dịch theo phương hướng như nhau, kết hợp nghiên cứu và giảng dạy ở các trường ĐH nhằm nâng cao danh tiếng của các trường ĐH và tăng cường sự cạnh tranh của nền kinh tế đất nước.

Các trường ĐH dựa vào nguồn thu nghiên cứu từ ngân sách nhà nước, với một số lượng không đáng kể từ nguồn bên ngoài. Thu nhập từ nghiên cứu là một chỉ số quan trọng về năng lực nghiên cứu và được sử dụng rộng rãi để xếp hạng loại các trường ĐH quốc tế. Hầu hết các trường ĐH trên thế giới dựa vào nguồn kinh phí nhà nước để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu; tuy nhiên, nguồn kinh phí này thường đến từ nhiều nguồn của nhà nước và được cấp trực tiếp cho các nhóm nghiên cứu. Với việc mở rộng các hoạt động nghiên cứu ở trường ĐH, nhiều nước đã thành lập các cơ quan tài trợ nghiên cứu của chính phủ chịu trách nhiệm quyết định xem dự án nghiên cứu và cán bộ nghiên cứu ở các trường ĐH cụ thể nào sẽ được tài trợ. Các cơ quan này có sự độc lập nhất định với các bộ, ngành và vì vậy có thể đánh giá đề án nghiên cứu một cách khách quan. Việt Nam vẫn chưa có cơ quan kiểu này, thay vào đó kinh phí nghiên cứu được phân bổ cho các trường ĐH (nhất là các trường "trọng điểm") dựa trên số SV và số chuyên ngành. Tuy nhiên, trong khuôn khổ Dự án GDĐH 1 của Ngân hàng Thế giới đã xây dựng một hội đồng độc lập chịu trách nhiệm đánh giá các đề xuất xin tài trợ. Có thể nhân rộng mô hình hội đồng này trong việc giải ngân kinh phí nghiên cứu cho các trường ĐH.

#### SUMMARY

*This is an excerpt from a World bank report which reviews the quality of Vietnam higher education system in efficiency, teaching methods, teaching staff, physical basis and research capacity*